

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ
HOÀNG ANH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 21/2025/CV-HAGL Agrico
(V/v: giải trình BCTC soát xét
bán niên 2025)

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và hợp nhất soát xét bán niên 2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty” mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất soát xét bán niên 2025, như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC soát xét bán niên 2025	BCTC soát xét bán niên 2024	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng	71,2	215,4	(144,2)
Lỗ sau thuế trên BCTC Hợp nhất	(258,9)	(363,5)	(104,6)

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng soát xét bán niên 2025: **71,2 tỷ đồng**, biến động giảm so với cùng kỳ năm 2024 là **144,2 tỷ đồng**. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay tăng **114 tỷ đồng** so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng biến động tăng tỷ giá USD/VND trong 6 tháng đầu năm 2025 thấp hơn dẫn đến lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu gốc ngoại tệ thấp hơn so với cùng kỳ.

Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2025: **258,9 tỷ đồng**, biến động giảm so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024 là **104,6 tỷ đồng**. Nguyên nhân lỗ chủ yếu do Công ty ghi nhận chi phí khấu hao của các vườn cây không cho khai thác và các tài sản không hiệu quả **130,3 tỷ đồng**. Đồng thời, chi phí lãi vay là **229,1 tỷ đồng** tăng **74 tỷ đồng** so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024.

Trong BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2025, kiểm toán viên có nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục, nguyên nhân: Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần với số tiền là **258,9 tỷ đồng** và lỗ lũy kế là **9.643 tỷ đồng**; nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền **12.955,3 tỷ đồng**. Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền hoạt động kinh doanh, thực hiện quá trình tái cơ cấu một số khoản nợ và làm việc với các bên liên quan giải quyết công nợ và nhận lại các chứng nhận quyền sử dụng đất các dự án tại Lào và Campuchia, để triển khai pháp lý đầu tư dự án và huy

động nguồn vốn để đầu tư. Trên cơ sở này, Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới.

Trên đây là giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất soát xét bán niên 2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Bá Cường

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
	không điều hành	
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bảo Sơn.

Ông Phan Bá Cường được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 05/2025/GUQ-TGĐ HAGL Agrico ngày 1 tháng 8 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12827243/68613178/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 258.898.322 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, và cũng tại ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 9.643.023.098 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 12.955.345.986 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.748.201.562	2.474.455.316
110	I. Tiền	4	18.011.677	69.818.682
111	1. Tiền		18.011.677	69.818.682
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.168.595	364.823.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.190.914	115.083.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	134.255.414	128.250.447
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	159.722.267	165.261.021
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	-	(43.772.172)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.319.681.699	1.937.430.054
141	1. Hàng tồn kho		2.400.001.121	2.017.115.531
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(80.319.422)	(79.685.477)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		112.339.591	102.383.421
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	11.672.042	10.012.595
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	9	99.908.247	91.738.986
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	759.302	631.840
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.533.107.256	14.221.038.454
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.086.595.816	2.034.606.179
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	2.079.634.151	2.034.606.179
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.961.665	-
220	II. Tài sản cố định		5.529.698.990	5.348.929.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.521.355.870	5.340.338.759
222	Nguyên giá		9.027.221.786	8.543.450.023
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.505.865.916)	(3.203.111.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.343.120	8.590.361
228	Nguyên giá		12.230.588	12.095.251
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.887.468)	(3.504.890)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.412.698.611	6.330.558.156
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.412.698.611	6.330.558.156
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	339.249.952	337.952.313
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		339.249.952	337.952.313
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		164.863.887	168.992.686
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	68.385.373	72.082.672
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	96.478.514	96.910.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.281.308.818	16.695.493.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngân VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.676.481.467	15.059.861.988
310	I. Nợ ngắn hạn		15.703.547.548	14.304.209.578
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.603.807.028	1.283.068.487
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.651.287.078	1.993.780.825
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	13.953.076	13.481.879
314	4. Phải trả người lao động		33.976.685	43.890.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.587.365.917	1.215.349.958
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	162.243.356	142.810.450
320	7. Vay ngắn hạn	21	9.650.914.408	9.611.827.260
330	II. Nợ dài hạn		972.933.919	755.652.410
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	235.179.670	221.699.725
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	159.341.154	195.696.764
338	3. Vay dài hạn	21	578.413.095	338.255.921
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.604.827.351	1.635.631.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.604.827.351	1.635.631.782
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.007.815.501)	(1.235.909.392)
421	4. Lỗ lũy kế		(9.643.023.098)	(9.384.124.776)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		(9.384.124.776)	(8.102.246.128)
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(258.898.322)	(1.281.878.648)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.281.308.818	16.695.493.770

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng

Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	216.786.734	147.170.692
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(174.858.137)	(409.742.781)
20	3. Lãi (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.928.597	(262.572.089)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	44.882.688	63.165.079
22 23	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(230.099.650) (229.137.334)	(160.889.654) (154.767.616)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	1.297.639	11.162.768
25	7. Chi phí bán hàng	27	(4.241.889)	(5.109.756)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(8.362.110)	(11.501.839)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(154.594.725)	(365.745.491)
31	10. Thu nhập khác	28	26.453.838	2.223.069
32	11. Chi phí khác	28	(130.325.935)	(1.956.312)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(103.872.097)	266.757
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(258.466.822)	(365.478.734)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(233.893)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(431.500)	2.203.591
60	16. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(258.898.322)	(363.509.036)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
61	17. Lỗ thuần sau thuế của công ty mẹ	22	(258.898.322)	(363.509.036)
70	18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23	(234)	(328)
71	19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	23	(234)	(328)

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025


Nguyễn Văn Tiên
Người lập


Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng




Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(258.466.822)	(365.478.734)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		266.338.439	275.997.241
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(43.138.227)	140.056.888
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(44.356.467)	(48.125.649)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.263.621)	(67.964)
06	Chi phí lãi vay	26	229.137.334	154.767.616
08	Lãi hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.250.636	157.149.398
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(226.366.812)	434.654.449
10	Tăng hàng tồn kho		(451.021.783)	(328.743.893)
11	Tăng các khoản phải trả		975.839.729	157.238.824
12	Tăng chi phí trả trước		(109.306)	(6.840.332)
14	Tiền lãi vay đã trả		(40.440.967)	(53.249.195)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(118.272)	(35.446)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		406.033.225	360.173.805
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(726.278.757)	(585.933.457)
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay		-	(691.862.989)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		33.900	67.964
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(726.244.857)	(1.277.728.482)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21		
34	Tiền thu từ đi vay	21	537.158.627	1.476.849.993
	Tiền trả nợ gốc vay		(268.754.000)	(619.115.238)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		268.404.627	857.734.755
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(51.807.005)	(59.819.922)
60	Tiền đầu kỳ		69.818.682	75.967.251
70	Tiền cuối kỳ	4	18.011.677	16.147.329

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025


Nguyễn Văn Tiên
Người lập


Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng


Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên UPCOM theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do HNX ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7.732 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 6.139).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty		Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty con					
(1)	Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100
(2)	Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100
(3)	Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(4)	Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(5)	Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(6)	Công ty TNHH CRD ("CRD")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(7)	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào") (*)	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Trước hoạt động	100

Công ty liên kết

(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Nông nghiệp	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	49,14
--	-------------	-------------------	----------------	-------

(*) Nam Lào được thành lập ngày 5 tháng 1 năm 2024 theo GCNĐKKD số 0005/ĐKDN cấp bởi Cơ quan đăng ký doanh nghiệp, Sở Công nghiệp và Thương mại tỉnh Attapeu, Lào và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 002-2024/KHĐT.ĐT4 cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, để thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 258.898.322 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Đồng thời, cũng vào ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 9.643.023.098 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 12.955.345.986 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ vốn lưu động để đáp ứng nhu cầu vận hành và thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn trong tương lai gần, cùng với sự hỗ trợ tài chính tiếp tục của các cổ đông.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dự báo dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo trên cơ sở kỳ vọng về (i) dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ việc triển khai các dự án nông nghiệp quy mô lớn, (ii) các khoản giải ngân nợ vay với các ngân hàng thương mại từ các hợp đồng tín dụng hiện tại và (iii) dòng tiền hỗ trợ tài chính bổ sung từ cổ đông. Cụ thể, cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("Thaco") đã cam kết sẽ hỗ trợ nguồn tài chính bổ sung cần thiết cũng như gia hạn các khoản công nợ đến hạn thanh toán của Nhóm Công ty với cổ đông để đảm bảo Nhóm Công ty có thể hoạt động bình thường.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự kiến sẽ có thể tiếp tục hoạt động và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, và theo đó, sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các nghĩa vụ đến hạn trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 25 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Gia súc chăn nuôi	8 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây chuối	Vườn mít	Vườn xoài
	(i)	(ii)	(iii)	(iv)
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm (tiếp theo)

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp, khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước, các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây; và
- Chi phí dự án chăn nuôi.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 25.910; tỷ giá nợ phải trả: 26.270 (31 tháng 12 năm 2024: tỷ giá tài sản: 25.349; tỷ giá nợ phải trả: 25.551); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 6,57; tỷ giá nợ phải trả: 6,67 (31 tháng 12 năm 2024: tỷ giá tài sản: 6,40; tỷ giá nợ phải trả: 6,50).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày cuối năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	703.871	1.859.475
Tiền gửi ngân hàng	17.307.806	67.959.207
TỔNG CỘNG	18.011.677	69.818.682

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:		
Cần trừ khoản cho vay hoạt động đầu tư sang các khoản phải thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	419.252.944
Cần trừ công nợ phải thu khác với phải trả khác từ hoạt động đầu tư	-	404.376.795
Cần trừ công nợ khác	-	8.568.569

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ bên liên quan (TM số 30)	131.384	67.814.950
Phải thu từ khách hàng	4.059.530	47.268.913
- Zhengzhou Tai Wang Import and Export Trade Co., Ltd	-	22.065.328
- Khác	4.059.530	25.203.585
TỔNG CỘNG	4.190.914	115.083.863
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(41.631.763)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.190.914	73.452.100

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	41.631.763	65.490.646
Dự phòng trích lập trong kỳ	915.771	2.313.565
Hoàn nhập và xóa sổ dự phòng trong kỳ	(42.547.534)	(206.043)
Số cuối kỳ	-	67.598.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	68.775.714	65.154.903
- Công ty TNHH MTV Hùng Nguyên Gia Lai	6.816.157	6.662.271
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Việt Nhật	4.858.636	13.882.052
- Khác	57.100.921	44.610.580
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	65.479.700	63.095.544
- Công ty Xây lắp Điện Chiến Hằng	9.003.164	8.808.228
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	8.372.216
- Khác	56.476.536	45.915.100
TỔNG CỘNG	134.255.414	128.250.447
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	-	(2.140.409)
GIÁ TRỊ THUẦN	134.255.414	126.110.038

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên liên quan từ việc cản trừ công nợ	129.092.033	136.200.791
Tạm ứng cho nhân viên	23.986.506	19.545.711
Khác	6.643.728	9.514.519
TỔNG CỘNG	159.722.267	165.261.021
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	129.118.280	139.636.109
Phải thu từ các bên khác	30.603.987	25.624.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.985.566.678	1.671.201.451
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng (i)	1.351.993.137	1.249.056.805
Hoạt động sản xuất, trồng trọt	633.573.541	422.144.646
Nguyên vật liệu	330.034.737	280.410.763
Công cụ, dụng cụ	49.998.248	43.032.558
Thành phẩm	34.401.458	20.781.235
Hàng mua đang đi đường	-	1.689.524
TỔNG CỘNG	2.400.001.121	2.017.115.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80.319.422)	(79.685.477)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.319.681.699	1.937.430.054

- (i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã cơ bản hoàn thiện việc xây dựng sân bay Quốc tế Nongkhang và đang trong quá trình thực hiện một số công việc còn lại nhằm hoàn tất việc nghiệm thu cuối và quyết toán dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngân VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	79.685.477	61.251.659
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.509.691	159.784.363
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(875.746)	(21.867.497)
Số cuối kỳ	80.319.422	199.168.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	91.738.986	10.544.249	(2.374.988)	99.908.247
Thuế TNDN (TM số 29.1)	631.840	127.462	-	759.302
Thuế khác	-	1.113.424	(1.113.424)	-
TỔNG CỘNG	92.370.826	11.785.135	(3.488.412)	100.667.549
Phải nộp				
Thuế TNDN (TM số 29.1)	11.385.615	320.389	-	11.706.004
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.681	664.465	(541.161)	1.130.985
Thuế khác	1.088.583	172.509	(145.005)	1.116.087
TỔNG CỘNG	13.481.879	1.157.363	(686.166)	13.953.076

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cho vay Chính phủ Lào (*)	2.079.634.151	2.034.606.179

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất với số tiền 80.263.765 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 80.263.765 USD) nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cần trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa và vật kiến trúc	Gia súc chăn nuôi	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Ngân VND
Nguyên giá								
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.701.184.211	1.292.568.536	951.872.184	236.671.872	350.747.694	3.250.431	7.155.095	8.543.450.023
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	242.827.142	-	-	77.760.170	4.384.820	-	-	324.972.132
Mua mới	-	4.514.671	-	-	1.070.991	63.664	-	5.649.326
Thanh lý	-	(4.493.363)	(4.643.744)	-	(31.844.728)	-	-	(40.981.835)
Xóa sổ	-	(456.356)	-	-	-	-	-	(456.356)
Chênh lệch tỷ giá	132.281.999	28.487.831	20.629.947	5.237.797	7.786.282	6.291	158.349	194.588.496
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.076.293.352	1.320.621.319	967.858.387	319.669.839	332.145.059	3.320.386	7.313.444	9.027.221.786
<i>Trong đó:</i>								
Đã khấu hao hết	64.150.990	223.356.156	38.148.145	-	102.971.815	3.052.443	3.499.603	435.179.152
Khấu hao lũy kế								
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.817.456.266)	(659.961.756)	(492.322.121)	(19.262.066)	(205.630.702)	(3.139.470)	(5.338.883)	(3.203.111.264)
Khấu hao trong kỳ	(182.282.941)	(37.891.817)	(24.868.421)	(17.290.486)	(11.666.409)	(26.115)	(136.304)	(274.162.493)
Thanh lý	-	4.493.363	4.643.744	-	31.844.731	-	-	40.981.838
Xóa sổ	-	306.620	-	-	-	-	-	306.620
Chênh lệch tỷ giá	(39.604.274)	(14.489.341)	(10.656.738)	(440.120)	(4.567.919)	(4.067)	(118.158)	(69.880.617)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(2.039.343.481)	(707.542.931)	(523.203.536)	(36.992.672)	(190.020.299)	(3.169.652)	(5.593.345)	(3.505.865.916)
Giá trị còn lại								
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.883.727.945	632.606.780	459.550.063	217.409.806	145.116.992	110.961	1.816.212	5.340.338.759
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.036.949.871	613.078.388	444.654.851	282.677.167	142.124.760	150.734	1.720.099	5.521.355.870
<i>Trong đó:</i>								
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21.4)	83.072.655	-	109.152.157	-	16.808.271	-	-	209.033.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.032.460	6.062.791	12.095.251
Chênh lệch tỷ giá	133.505	1.832	135.337
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.165.965	6.064.623	12.230.588
Hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(3.504.890)	(3.504.890)
Hao mòn trong kỳ	-	(382.212)	(382.212)
Chênh lệch tỷ giá	-	(366)	(366)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	(3.887.468)	(3.887.468)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.032.460	2.557.901	8.590.361
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.165.965	2.177.155	8.343.120

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	4.203.703.955	3.647.801.857
Nhà cửa và vật kiến trúc	896.648.265	745.803.830
Chi phí phát triển vườn cây cao su	896.149.317	931.579.566
Dự án nuôi bò	895.586.518	683.696.415
Các công trình khác	520.610.556	321.676.488
TỔNG CỘNG	7.412.698.611	6.330.558.156

Một phần chi phí xây dựng cơ bản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

14. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng giá trị là 97.188.553 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 127.865.016 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su, cây ăn trái và các dự án khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)	339.249.952	337.952.313
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2)	2.594.610	2.594.610
TỔNG CỘNG	341.844.562	340.546.923
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.594.610)	(2.594.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	339.249.952	337.952.313

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	339.249.952	49,14	337.952.313

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND Bidiphar
Giá trị đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	286.004.636
Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	51.947.677
Phần lãi từ công ty liên kết được chia trong kỳ	1.297.639
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	53.245.316
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	337.952.313
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	339.249.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025		
Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	11.672.042	10.012.595
Công cụ, dụng cụ	10.978.861	8.908.925
Chi phí khác	693.181	1.103.670
Dài hạn	68.385.373	72.082.672
Chi phí khai hoang	36.389.458	36.166.662
Công cụ, dụng cụ	24.238.948	27.224.480
Chi phí khác	7.756.967	8.691.530
TỔNG CỘNG	80.057.415	82.095.267

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	660.645.649	535.030.150
- Thaco Agri	562.898.525	454.527.130
- Khác	97.747.124	80.503.020
Phải trả người bán mua máy móc thiết bị	435.450.250	347.824.942
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries	389.345.193	242.533.795
- Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto	41.049.000	39.257.000
- Khác	5.056.057	66.034.147
Phải trả người bán mua tài sản cố định	375.312.514	326.755.716
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên	335.706.484	326.518.324
- Khác	39.606.030	237.392
Phải trả nhà thầu xây dựng	120.679.287	61.738.351
Phải trả khác	11.719.328	11.719.328
TỔNG CỘNG	1.603.807.028	1.283.068.487
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	1.410.510.154	1.152.725.712
Phải trả các bên khác	193.296.874	130.342.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ứng trước từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.609.629.240	1.028.543.741
- Thaco Agri	1.587.167.243	1.007.830.559
- Khác	22.461.997	20.713.182
Ứng trước từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i)	1.017.470.987	939.818.870
Khác	24.186.851	25.418.214
TỔNG CỘNG	2.651.287.078	1.993.780.825
Trong đó:		
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	1.587.167.243	1.007.830.559
Các bên khác trả tiền trước	1.064.119.835	985.950.266

(i) Số dư này thể hiện khoản ứng trước từ Chính phủ Lào về việc xây dựng sân bay quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	1.587.365.917	1.215.349.958
Chi phí lãi vay	1.534.332.574	1.181.137.888
Chi phí hoạt động	26.573.427	26.573.427
Khác	26.459.916	7.638.643
Dài hạn	235.179.670	221.699.725
Chi phí lãi vay	235.179.670	221.699.725
TỔNG CỘNG	1.822.545.587	1.437.049.683
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	1.469.811.376	1.106.975.725
Phải trả các bên thứ ba	352.734.211	330.073.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	162.243.356	142.810.450
Phải trả tiền thuê đất	110.919.427	108.644.878
Phải trả khác	51.323.929	34.165.572
Dài hạn	159.341.154	195.696.764
Phải trả tiền thuê đất	151.042.646	146.945.804
Phải trả khác	8.298.508	48.750.960
TỔNG CỘNG	321.584.510	338.507.214
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)		
- Ngắn hạn	25.567.932	21.870.165
- Dài hạn	2.868.419	22.589.539
Phải trả các bên thứ ba	293.148.159	294.047.510

21. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	9.650.914.408	9.611.827.260
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 21.3 và 30)	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 21.2 và 30)	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 21.1)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 21.4)	86.039.820	46.952.672
Dài hạn	578.413.095	338.255.921
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 21.4)	304.754.468	338.255.921
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 21.3 và 30)	273.658.627	-
TỔNG CỘNG	10.229.327.503	9.950.083.181

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

			Ngàn VND
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.611.827.260	338.255.921	9.950.083.181
Tiền thu từ đi vay	263.500.000	273.658.627	537.158.627
Vay dài hạn đến hạn trả	43.019.905	(43.019.905)	-
Chênh lệch tỷ giá	1.321.243	9.518.452	10.839.695
Tiền chi trả nợ gốc vay	(268.754.000)	-	(268.754.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.650.914.408	578.413.095	10.229.327.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay ngắn hạn ngân hàng nhằm tài trợ vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
	Ngàn VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TP Bank"), Chi nhánh Hà Nội	500.000.000	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2025 đến ngày 27 tháng 12 năm 2025	Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TP Bank + 2,35%/năm (2024: 6,0 - 7,3)	- Tài sản thuộc sở hữu của Eastern Rubber Co., Ltd (Cambodia), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế số Kor Ror 0185 có diện tích 925 ha tại Campuchia; - Quyền nhượng quyền kinh tế đất (ELC) và các quyền liên quan khác đối với quyền sử dụng đất; quyền khai thác và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 3.128,72 ha tại Xã Talav và Xã Nhang, Huyện Andong Meas, Tỉnh Rattanakiri, Campuchia, bao gồm các công trình xây dựng, kết cấu, hạ tầng kỹ thuật hiện có và sẽ hình thành trong tương lai, cùng toàn bộ thiết bị, máy móc, tháp, rào chắn, phụ tùng, bộ phận thay thế hoặc cải tiến trên hoặc liên quan đến đất; cũng như toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản này, thuộc sở hữu của HA Oyadav.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21 VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Thaco Agri	<u>3.932.160.518</u>	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	6,5 - 8,0

21.3 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Thaco Agri	<u>5.406.372.697</u>	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2025 đến ngày 24 tháng 6 năm 2027	7,7 - 8,5
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>273.658.627</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.132.714.070</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay dài hạn ngân hàng nhằm tài trợ dự án nuôi bò, chi tiết như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (TM số 8, 11 và 13)
Ngân hàng	Ngân VND	USD	%/năm			
LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu						
Khoản vay 1	234.042.033	8.909.399	9,0	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 25 tháng 9 năm 2028		- Trú sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; và
						- Nhà máy chế biến mù cưa cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 2	156.752.255	5.966.668	9,0	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 25 tháng 9 năm 2028		Quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.313,89 ha thuộc sở hữu của HA Quang Minh.
TỔNG CỘNG		390.794.288				
Trong đó:						
Vay dài hạn		304.754.468				
Vay dài hạn đến hạn trả		86.039.820				

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(363.509.036)	(363.509.036)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	504.670.096	-	504.670.096
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.393.186.755)	(8.465.611.164)	2.396.868.031
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.235.909.392)	(9.384.124.776)	1.635.631.782
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(258.898.322)	(258.898.322)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	228.093.891	-	228.093.891
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.007.815.501)	(9.643.023.098)	1.604.827.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	11.085.538.950	11.085.538.950

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND)	(258.898.322)	(363.509.036)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	1.108.553.895	1.108.553.895
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	1.108.553.895	1.108.553.895
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(234)	(328)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(234)	(328)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu bán trái cây	153.048.382	87.226.722
Doanh thu bán mủ cao su	61.713.149	57.953.087
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.943.545	1.788.702
Doanh thu bán hàng hóa	81.658	202.181
DOANH THU THUẦN	216.786.734	147.170.692
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (TM số 30)	175.464.537	129.143.289
Doanh thu thuần với các bên khác	41.322.197	18.027.403

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.848.788	63.097.115
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.900	67.964
TỔNG CỘNG	44.882.688	63.165.079

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn trái cây đã bán	124.056.212	291.403.109
Giá vốn mủ cao su đã bán	48.893.555	116.554.220
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.773.442	1.583.549
Giá vốn hàng hóa	134.928	201.903
TỔNG CỘNG	174.858.137	409.742.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	229.137.334	154.767.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	853.625	3.281.494
Khác	108.691	2.840.544
TỔNG CỘNG	230.099.650	160.889.654

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	4.241.889	5.109.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.017.886	496.673
Chi phí vận chuyển	1.126.527	1.582.673
Chi phí nhân viên	846.252	2.115.892
Khác	251.224	914.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.362.110	11.501.839
Chi phí nhân viên	4.844.082	4.368.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.300	2.977.973
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	915.771	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	596.593	1.005.990
Khác	962.364	3.149.661
TỔNG CỘNG	12.603.999	16.611.595

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác	26.453.838	2.223.069
Xóa sổ các khoản phải trả	20.963.842	781.230
Thu bán phế liệu	4.530.449	1.441.839
Khác	959.547	-
Chi phí khác	130.325.935	1.956.312
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	124.820.322	-
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	5.436.395	874.109
Khác	69.218	1.082.203
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(103.872.097)	266.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2024: 20%).

Các công ty con của Công ty tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	233.893
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	431.500	(2.203.591)
TỔNG CỘNG	431.500	(1.969.698)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lãi/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(258.466.822)	(365.478.734)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	369.413.176	445.121.394
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(69.480.179)	(24.268.443)
Các khoản chi phí không được trừ	1.208.371	1.377.719
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(1.807.939)	(1.564.283)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(44.356.467)	(48.125.649)
Lãi từ công ty liên kết	(1.297.639)	(11.162.768)
Các khoản khác	4.787.499	5.270.229
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	1.169.465
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	233.893
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	233.893
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.753.775	10.426.679
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(118.272)	(35.446)
Chênh lệch tỷ giá	311.199	473.364
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.946.702	11.098.490
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (TM số 9)	11.706.004	11.384.321
Thuế TNDN trả trước (TM số 9)	(759.302)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lãi/lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	61.685.061	61.685.061	-	2.526.907
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	34.793.453	35.224.953	(431.500)	(323.316)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	96.478.514	96.910.014		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(431.500)	2.203.591

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Đức (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phi (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phúc Thịnh (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
THACO	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan

Mối quan hệ

Thaco Agri	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("Thilogi")	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh An Đông Meas ("HA Andong Meas")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("HA Lumphat")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cây ăn trái Thagrigo Cao Nguyên ("Thagrigo Cao Nguyên")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên ("Bò Trung Nguyên")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công Nông Nghiệp Thadico ("Thadico")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Chu Lai")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai ("Thaco Bao bì")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Chuyên dụng Thaco ("Thaco Thiết bị Chuyên dụng")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries ("Thaco ID M&E")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Eastern Rubber (Campuchia) ("Eastern Rubber")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công Ty TNHH MTV Gia công thép Chu Lai - Trường Hải ("Thép Chu Lai")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Thilogi ("Thilogi Vận tải")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công Ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nhựa Thaco ("Thaco Linh kiện Nhựa")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Thilogi Lào ("Thilogi Lào")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng THACO ("Thaco Xe Chuyên dụng")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto ("Thaco Auto Phân phối")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Sợi mi rơ moóc và Cầu kiện nặng Thaco Industries ("Thaco Rơ moóc")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đóng gói & Tháo kiện Kiểm hàng Thilogi ("Thaco Đóng gói")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai ("Thaco Găng tay")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Bidiphar	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thaco Agri	Nhận ứng trước mua hàng hóa	631.406.550	-
	Lãi vay	362.991.096	237.357.855
	Vay	273.658.627	1.035.850.000
	Ứng trước mua hàng hóa	263.500.000	-
	Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ	215.474.627	167.173.987
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	175.423.453	129.141.381
	Cần trừ công nợ	-	412.945.364
	Trả gốc vay	-	135.400.000
Thaco ID M&E	Mua hàng hóa	135.106.567	107.850.545
	Cho mượn	-	2.265.674
Thép Chu Lai	Mua hàng hóa	33.730.392	-
Daun Penh	Thu tiền cho mượn	10.655.737	-
	Cho vay	7.445.175	30.619.371
	Bù trừ nợ gốc vay	-	94.037.261
	Cần trừ công nợ	-	79.520.500
Thaco Linh kiện Nhựa	Mua hàng hóa	6.100.360	-
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	5.274.336	3.538.257
THACO	Mua tài sản và dịch vụ	4.391.886	-
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.972.726	4.476.165
Thilogi Lào	Chi hộ	2.941.667	-
HA Lumphat	Thu tiền cho mượn	2.540.105	-
	Bù trừ nợ gốc vay	-	34.485.698
	Cho vay	-	13.453.396
Thaco Xe Chuyên dụng	Mua hàng hóa	2.050.559	-
Thadico	Chi hộ	1.847.456	2.010.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thaco Auto Phân phối	Mua tài sản	1.659.259	-
Thilogi	Mua dịch vụ	1.575.691	-
Thaco Rơ moóc	Mua tài sản	1.111.566	-
Eastern Rubber	Mua hàng hóa	1.024.079	-
	Bù trừ nợ gốc vay	-	135.057.275
	Cho vay	-	33.380.397
HA Andong Meas	Thu tiền cho mượn	264.457	22.450.920
	Cho vay	32.250	101.685.126
	Bù trừ nợ gốc vay	-	145.370.244
Bò Trung Nguyên	Bán hàng hóa	41.084	-
	Mua tài sản	-	105.846.417
Cơ khí Chu Lai	Mua vật tư và hàng hóa	-	2.433.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

		Ngân VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)			
Thaco Agri	Bán hàng hóa	-	67.814.950
Bò Trung Nguyên	Bán hàng hóa	131.384	-
TỔNG CỘNG		131.384	67.814.950
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 7)			
Thaco Agri	Cần trừ công nợ	63.317.050	71.815.958
	Chi hộ	2.253.958	1.070.586
Thadico	Chi hộ	20.229.637	17.981.512
Daun Penh	Chi hộ	15.898.861	27.569.926
	Cho mượn vật tư	2.233.800	-
Thaco ID M&E	Chi hộ	8.254.820	6.429.786
HA Andong Meas	Chi hộ	6.882.502	7.870.906
Thilogi Vận tải	Chi hộ	3.121.314	2.302.924
Thilogi Lào	Chi hộ	2.902.149	-
HA Lumphat	Chi hộ	1.859.310	4.346.637
Khác	Khác	2.164.879	247.874
TỔNG CỘNG		129.118.280	139.636.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		Ngân VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17)			
Thaco Agri	Mua vật tư và hàng hóa	562.898.525	454.527.130
Thaco ID M&E	Mua vật tư và hàng hóa	393.424.659	242.533.795
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	335.706.484	326.518.324
Thaco Auto Phân phối	Mua tài sản và hàng hóa	41.075.318	39.283.321
Thép Chu Lai	Mua dịch vụ	25.573.497	14.525.327
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa	24.457.177	20.138.680
Thilogi Vận tải	Mua dịch vụ	7.554.106	7.267.603
Thilogi	Mua dịch vụ	5.456.068	6.325.242
THACO	Mua tài sản	4.831.055	-
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	3.230.854	7.992.311
Thaco Linh kiện Nhựa	Mua hàng hóa	2.189.262	4.053.188
Thaco Đóng gói	Mua dịch vụ	1.231.395	1.197.692
Thaco Rơ moóc	Mua hàng hóa	1.142.220	-
Thaco Găng tay	Mua vật tư	1.134.813	282.719
Khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	604.721	28.080.380
TỔNG CỘNG		1.410.510.154	1.152.725.712
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18)			
Thaco Agri	Ứng tiền mua trái cây	1.587.167.243	1.007.830.559
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 19)			
Thaco Agri	Lãi vay	1.469.679.615	1.106.688.519
	Mua hàng hóa	131.761	131.206
Thilogi	Mua dịch vụ	-	156.000
TỔNG CỘNG		1.469.811.376	1.106.975.725
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 20)			
Thaco Agri	Cần trừ công nợ	21.462.779	20.827.778
	Khác	1.870.594	-
Eastern Rubber	Mượn vật tư	1.037.285	-
Cơ khí Chu Lai	Chi hộ	333.340	324.216
Khác	Khác	863.934	718.171
TỔNG CỘNG		25.567.932	21.870.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả dài hạn khác (TM số 20)			
Thaco Agri	Chi hộ	1.736.070	1.688.554
Cơ khí Chu Lai	Chi hộ	793.290	20.562.546
Khác	Chi hộ	339.059	338.439
TỔNG CỘNG		2.868.419	22.589.539
Vay ngắn hạn (TM số 21.2 và TM số 21.3)			
Thaco Agri	Vay	9.064.874.588	9.064.874.588
Vay dài hạn (TM số 21.3)			
Thaco Agri	Vay	273.658.627	-

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Ngàn VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	-	-
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó chủ tịch	144.000	144.000
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	-	-
Ông Phan Bá Cường	Thành viên/ Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên độc lập	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	-	-
Ông Đặng Công Trục	Thành viên	-	-
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		144.000	144.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất tại Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	20.689.595	20.123.635
Từ 1 đến 5 năm	85.732.959	82.764.365
Trên 5 năm	697.732.382	688.999.349
TỔNG CỘNG	804.154.936	791.887.349

Dự phòng bảo hành dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho dự án này, vì dự án chưa được quyết toán hoàn thành.

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty có khoản cam kết với số tiền là 400.000.000 USD liên quan đến việc đầu tư góp vốn vào Nam Lào, nhằm thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các loại ngoại tệ:		
- LAK	7.487.335.530	9.939.353.019
- KHR	7.913.339	516.279.127
- USD	244.516	1.638.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Nông nghiệp, trồng và thu hoạch cao su và cây ăn trái, chăn nuôi bò; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)
33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	214.761.531	2.025.203	-	216.786.734
Giữa các bộ phận	45.732.308	227.864.687	(273.596.995)	-
Tổng cộng	260.493.839	229.889.890	(273.596.995)	216.786.734
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả của bộ phận	41.811.764	116.833		41.928.597
Chi phí hoạt động				(116.476.096)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(74.547.499)
Doanh thu tài chính				44.882.688
Chi phí tài chính				(230.099.650)
Chia lãi trong công ty liên kết				1.297.639
Lỗ kế toán trước thuế				(258.466.822)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(431.500)
Lỗ thuần trong kỳ				(258.898.322)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	15.799.303.836	2.142.755.030		17.942.058.866
Đầu tư vào công ty liên kết	339.249.952	-		339.249.952
Tổng tài sản				18.281.308.818
Nợ phải trả của bộ phận	(15.923.232.252)	(753.249.215)		(16.676.481.467)
Tổng nợ phải trả				(16.676.481.467)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	145.179.809	1.990.883	-	147.170.692
Giữa các bộ phận	39.513.675	176.659.366	(216.173.041)	-
Tổng cộng	184.693.484	178.650.249	(216.173.041)	147.170.692
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	(262.777.520)	205.431		(262.572.089)
Chi phí hoạt động				(16.344.838)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(278.916.927)
Doanh thu tài chính				63.165.079
Chi phí tài chính				(160.889.654)
Chia lãi từ công ty liên kết				11.162.768
Lỗ kế toán trước thuế				(365.478.734)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(233.893)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				2.203.591
Lỗ thuần trong kỳ				(363.509.036)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	14.122.141.035	2.235.400.422	-	16.357.541.457
Đầu tư vào công ty liên kết	337.952.313	-	-	337.952.313
Tổng tài sản				16.695.493.770
Nợ phải trả của bộ phận	(1.568.722.074)	(13.491.139.914)	-	(15.059.861.988)
Tổng nợ phải trả				(15.059.861.988)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	62.200.514	136.282.572	18.303.648	216.786.734
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	(323.837.477)	-	(323.837.477)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.464.246.087	13.989.434.939	2.488.377.840	17.942.058.866
Đầu tư vào công ty liên kết	339.249.952	-	-	339.249.952
Tổng tài sản	1.803.496.039	13.989.434.939	2.488.377.840	18.281.308.818
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	40.242.960	89.015.446	17.912.286	147.170.692
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	(114.606.182)	(89.866.276)	(204.472.458)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	2.413.396.930	11.826.785.492	2.117.359.035	16.357.541.457
Đầu tư vào công ty liên kết	337.952.313	-	-	337.952.313
Tổng tài sản	2.751.349.243	11.826.785.492	2.117.359.035	16.695.493.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng


Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc